

Số: 55/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Hiệp Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr- TNMT ngày 20/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Hiệp Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.599,6	1.020,8	437,2	1.274,4	514,1	1.013,6	781,5	926,7	1.007,9	1.719,6
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.607,3	710,0	322,7	923,2	377,6	657,0	586,0	708,0	706,4	1.230,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.945,2	475,9	104,0	678,9	236,6	418,7	344,4	409,5	511,3	1.009,6
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.403,9	431,6	103,8	678,8	236,4	413,1	338,8	409,5	511,3	690,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.310,9	19,7	1,5	26,8	33,6	16,5	78,3	51,0	30,3	73,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.263,5	180,7	29,4	152,3	83,1	158,3	144,6	218,0	94,4	71,0
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,0									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,3	31,7	187,5	63,7	24,0	63,4	18,1	25,2	69,5	76,5

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,4	2,0	0,3	1,4	0,2		0,6	4,2	0,8	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.925,2	306,8	114,5	349,7	133,3	356,1	194,9	218,7	297,7	475,4
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,5	36,8			6,6	43,0		8,4		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,8					1,5				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,0									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,3					7,0				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,7	1,7		6,0	1,8	2,1		10,8	2,4	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,1								5,6	5,0
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.186,0	116,4	57,4	132,2	53,2	116,6	87,9	90,2	116,9	149,9
2.8	Đất có di tích lịch sử-VH	DDT	4,9	0,8		0,8	0,1	0,7		0,7		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,1			0,6	0,1			0,2	0,2	0,5
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.226,0	126,4	51,3	188,9	58,4	169,2	95,9	92,1	138,3	124,3
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56,6									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,6	0,4	0,3	0,5	0,3	1,7	0,2	0,3	1,2	0,1
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,3			0,0		0,9	0,0			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,2	0,5	0,8	0,9		0,7	0,3	0,3	0,6	1,7
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	148,1	10,1	2,4	10,8	3,4	9,8	7,7	5,2	12,3	5,6
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117,6					0,4			4,5	65,7
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,7	1,5	1,3	1,2	2,5	1,5	0,7	1,7	0,5	0,9
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4									
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,3	1,1	0,2	1,3	1,3	1,2	1,7	1,0	0,9	1,3
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, suối	SON	514,6	7,8		6,4	4,4	0,1	0,5	4,4	14,3	87,7
2.21	Đất có mặt nước CD	MNC	72,6	3,3	0,6	0,0	1,2	0,0		3,3	0,0	32,7
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2		0,2							
3	Đất chưa sử dụng	DCS	67,1	4,1	0,0	1,4	3,2	0,5	0,6		3,8	13,7

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch(tiếp):

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.599,6	1.289,7	1.162,9	1.276,0	590,9	418,0	300,4	1.104,9	439,0	860,1
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.607,3	947,0	850,8	979,3	404,1	300,0	205,8	825,1	341,1	603,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.945,2	594,3	654,1	853,8	234,1	219,3	153,9	706,5	182,3	469,5
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.403,9</i>	<i>585,7</i>	<i>642,4</i>	<i>826,9</i>	<i>234,1</i>	<i>219,2</i>	<i>151,9</i>	<i>706,0</i>	<i>181,4</i>	<i>463,6</i>

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Than h Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Mính	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cầm	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.310,9	130,8	21,2	19,8	31,9	26,0	26,3	-8,2	75,0	44,0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.263,5	188,3	128,2	72,5	120,1	34,9	12,2	67,3	70,7	58,3	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,0										
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,3	33,5	46,4	32,2	16,9	18,2	13,4	55,5	12,4	31,5	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,4		0,9	1,0	1,1	1,5		4,0	0,7		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.925,2	332,1	309,7	296,4	186,6	117,7	94,5	277,3	97,7	254,4	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,5	19,0			21,0						
2.2	Đất an ninh	CAN	1,8										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,0							20,0			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,3		19,7	5,0	2,5	2,5	3,0				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,7	0,7	2,6		1,3	0,8	1,2	5,0	9,2	3,0	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,1			0,5				6,0		4,7	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.186,0	136,1	145,2	117,9	77,2	62,2	44,2	96,7	44,5	111,1	
2.8	Đất có di tích lịch sử- VH	DDT	4,9				0,4				0,6	0,4	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,1	0,2		0,1	0,1	0,3	0,0		0,1		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.226,0	127,8	110,0	145,3	72,0	43,3	34,0	71,3	37,6	90,9	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56,6										
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,6	2,7	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	1,0	0,4	0,9	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,3										
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,2	2,0	2,1	2,1	2,5			2,2	0,4	0,4	
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	148,1	6,5	7,0	7,5	8,7	3,7	2,8	3,8	2,6	4,7	
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117,6	10,2	2,5	4,9				6,9	0,5	5,8	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,7	1,7	2,1	1,7	0,2	1,8	0,3		0,2	0,2	
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4								0,4		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,3	1,7	0,8	3,1	0,4	0,8	0,6	0,9	0,3	2,0	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,6	19,9	10,4	8,0		2,1	8,1	58,5	1,0	24,3	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,6	3,6	7,0	0,1		0,0		5,1		6,1	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2										
3	Đất chưa sử dụng	DCS	67,1	10,6	2,4	0,3	0,3	0,4	0,1	2,5	0,2	2,4	

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch(tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.599,6	374,0	506,6	455,8	495,3	940,3	668,4	900,7	120,8
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.607,3	278,0	371,2	330,2	344,0	570,6	468,1	549,4	18,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.945,2	151,2	217,7	179,4	210,0	330,7	214,4	369,7	15,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.403,9</i>	<i>150,8</i>	<i>217,7</i>	<i>179,3</i>	<i>204,4</i>	<i>330,7</i>	<i>170,2</i>	<i>310,5</i>	<i>15,2</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.310,9	77,3	98,6	37,3	53,0	130,9	123,0	91,9	1,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.263,5	44,3	42,8	48,5	49,8	35,1	114,3	42,8	1,5
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17,0				17,0				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.042,3	4,2	6,1	62,7	14,3	74,0	16,0	45,0	0,3
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,4	1,1	5,9	2,3			0,3		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.925,2	91,1	134,7	124,4	151,3	359,4	199,2	349,1	102,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169,5				31,7				3,1
2.2	Đất an ninh	CAN	1,8								0,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	100,0							80,0	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,3					19,6			
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	77,7		0,1	0,3	0,0	25,7	0,4	1,8	0,9
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,1	7,0		10,6	1,5	24,4	10,7	5,2	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.186,0	22,1	48,4	47,7	43,5	103,0	51,2	83,0	31,1
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,9			0,4					
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,1		0,4	0,0		1,0		0,2	1,1
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.226,0	34,4	53,1	49,0	49,1	99,4	59,1	105,1	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	56,6								56,6
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,6	0,2	0,4	0,5	0,3	1,1	1,4	0,7	5,4
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,3						0,3		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,2	0,9		1,2			3,5	5,2	0,1
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,1	1,9	4,8	5,9	3,0	4,5	10,1	2,2	1,1
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	117,6	0,3			0,3	4,0	8,7	3,0	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,7	0,3	1,3	0,3	0,6	1,2	0,7	0,1	1,0
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,3	0,5	1,0	0,3	1,4	1,6	0,3	1,6	0,1
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	514,6	23,4	20,7	8,2	19,2	74,0	51,0	60,4	
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,6	0,0	4,5		0,6		1,8	0,4	2,0
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2								
3	Đất chưa sử dụng	DCS	67,1	4,9	0,8	1,2		10,3	1,2	2,3	0,0

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ
1	Đất nông nghiệp	NNP	500,10	17,22	0,51	22,79	2,90	35,24	1,67	8,67	12,36	30,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348,14	15,64	0,31	20,59	1,07	31,36	1,42	8,37	4,66	11,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	348,14	15,64	0,31	20,59	1,07	31,36	1,42	8,37	4,66	11,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,13	1,46		2,20	0,63	3,79	0,25	0,25	7,05	18,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,21				1,20	0,10				0,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,15									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47	0,12	0,20					0,05	0,65	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,49	0,30		0,46		1,20			0,79	0,65
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10,09	0,11				0,50			0,66	0,65
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2,02					0,30				
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	6,20					0,20			0,66	0,65
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	1,76									
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,11	0,11								
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,48	0,19		0,46		0,70			0,13	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87									
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05									

Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm
1	Đất nông nghiệp	NNP	500,10	15,60	23,54	29,45	15,04	16,52	4,45	53,40	3,13	24,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348,14	12,59	22,65	22,61	14,58	14,92	4,40	36,56	2,08	5,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	348,14	12,59	22,65	22,61	14,58	14,92	4,40	36,56	2,08	5,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,13	2,17	0,89	5,57	0,46	1,60	0,05	15,34	1,05	18,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,21							1,50		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,15									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47	0,84		1,27							0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,49	0,62		3,96	0,93	0,37			1,50		1,34
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10,09	0,52		3,55					1,50		1,12
	Đất giao thông	DGT	2,02								1,00		
	Đất thủy lợi	DTL	6,20	0,52		2,05					0,50		1,12
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1,76			1,50							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,11										
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,48	0,10		0,41	0,88	0,37					0,22
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87										
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05				0,05						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng	
1	Đất nông nghiệp	NNP	500,10	8,56	4,15	10,15	2,15	42,06	13,34	97,46	4,83	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	348,14	0,51	0,80	1,10	0,50	20,80	1,10	87,96	4,50	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	348,14	0,51	0,80	1,10	0,50	20,80	1,10	87,96	4,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,13	7,95	3,35	9,05	1,50	21,26	12,20	9,50	0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,21	0,10					0,04		0,23	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	0,15				0,15					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,47									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,49						0,21	1,00	1,15	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10,09						0,20	1,00	0,28	
	Đất giao thông	DGT	2,02							0,50	0,22	
	Đất thủy lợi	DTL	6,20							0,50		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	1,76						0,20		0,06	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,11									
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,48						0,01			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,87								0,87	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Đức Thắng	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đông Lỗ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	466,90	17,22	0,51	21,79	2,90	35,24	1,67	8,17	11,56	30,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	333,04	15,64	0,31	19,59	1,07	31,36	1,42	7,87	3,86	11,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>333,04</i>	<i>15,64</i>	<i>0,31</i>	<i>19,59</i>	<i>1,07</i>	<i>31,36</i>	<i>1,42</i>	<i>7,87</i>	<i>3,86</i>	<i>11,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,03	1,46		2,20	0,63	3,79	0,25	0,25	7,05	18,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,21				1,20	0,10				0,04
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,47	0,12	0,20					0,05	0,65	0,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,20			1,00				0,50	0,80	
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,00									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,10			1,00				0,50	0,80	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,10									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,11					0,50				

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	466,90	15,60	23,54	28,45	15,04	15,02	4,45	37,40	2,43	16,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	333,04	12,59	22,65	21,61	14,58	14,12	4,40	27,56	1,38	4,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>333,04</i>	<i>12,59</i>	<i>22,65</i>	<i>21,61</i>	<i>14,58</i>	<i>14,12</i>	<i>4,40</i>	<i>27,56</i>	<i>1,38</i>	<i>4,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,03	2,17	0,89	5,57	0,46	0,90	0,05	8,34	1,05	11,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,21							1,50		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,47	0,84		1,27						0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bắc Lý	Xã Đoan Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,20			1,00		1,50			16,00	0,70	8,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,00								5,00		1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,10			1,00		0,80			4,00	0,70	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,10					0,70					
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,11			1,50							

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đông Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thăng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	466,90	8,06	1,25	10,15	2,15	42,06	13,04	97,46	4,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	333,04	0,51	0,80	1,10	0,50	20,80	0,80	87,96	4,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	333,04	0,51	0,80	1,10	0,50	20,80	0,80	87,96	4,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	126,03	7,45	0,45	9,05	1,50	21,26	12,20	9,50	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,21	0,10					0,04		0,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15				0,15				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,47								
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,20	0,50	2,90				0,30		
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,00								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,10						0,30		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,10	0,50	2,90						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,11								0,11

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Hiệp Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hiệp Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQ tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện KSND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 03);
- Huyện uỷ, HĐND huyện Hiệp Hoà;
- Lưu: VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, XD, ĐT, MT;
- + Trung tâm Tin học - công báo.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn